

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : 99/CBTT-NAG-2018.
V/v: BCTC hợp nhất 6 tháng đầu
năm đã kiểm toán

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm đã kiểm toán.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước theo Công văn số 97/CV-NAG-2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên :

STT	Chi tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	378.259.575.918	251.774.719.701	(+)126.484.856.217	(+)50,24%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.345.272.636	14.314.448.452	(-)12.969.175.816	(-)90,60%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chi tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	384.164.797.159	262.353.263.475	(+)121.811.533.684	(+)46,43%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.412.694.806	14.963.116.491	(-)6.550.421.684	(-)43,78%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chi tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	321.953.241.243	277.771.368.521	(+)44.181.872.722	(+)15,91%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.942.126.876	16.059.285.339	(-)8.117.158.463	(-)50,54%

So với 6 tháng đầu năm 2017, 6 tháng đầu năm 2018 doanh thu thuần của Công ty tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm là do công ty đầu tư vào ngành nghề gia dụng, đẩy mạnh công tác marketing cho kế hoạch bán hàng năm 2018, dẫn đến doanh thu thuần tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 50,24%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 90,60%

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 46,43%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 43,78%

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 15,91%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 50,54%,

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KT, VT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Hương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	562.243.497.077	312.162.876.991
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	11.925.055.733	11.835.973.518
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	184.143.107.164	137.640.610.527
IV	Hàng tồn kho	312.560.986.513	160.381.293.161
V	Tài sản ngắn hạn khác	15.614.347.667	2.304.999.785
B	Tài sản dài hạn	60.684.211.342	48.640.568.954
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	31.660.652.028	26.998.594.684
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	26.580.414.577	22.383.798.765
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	5.080.237.451	4.614.795.919
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	24.958.821.341	18.774.404.512
VI	Tài sản dài hạn khác	3.564.737.973	2.615.969.758
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	622.927.708.419	360.803.445.945
	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	422.931.463.235	171.744.727.002
I	Nợ ngắn hạn	421.030.747.402	169.330.414.499
II	Nợ dài hạn	1.900.715.833	2.414.312.503
D	Vốn chủ sở hữu	199.996.245.184	189.058.718.943
I	Vốn chủ sở hữu	199.996.245.184	189.058.718.943
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	148.495.780.000	148.495.780.000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.672.110.000	5.672.110.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5.313.907.820	4.552.406.231
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	26.096.770.787	19.141.346.979
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
13	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	14.417.696.577	11.197.095.733
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	622.927.708.419	360.803.445.945



I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.064.927.872	279.434.625.666
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3.111.686.629	1.663.257.145
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.953.241.243	277.771.368.521
4 Giá vốn hàng bán	245.821.237.021	212.273.915.395
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.132.004.222	65.497.453.126
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.354.218.936	525.899.036
7 Chi phí tài chính	9.667.606.714	5.189.439.118
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>8.903.090.418</i>	<i>5.035.454.930</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.184.416.829	1.075.885.521
9 Chi phí bán hàng	49.974.686.633	30.611.932.940
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.732.914.559	13.592.291.184
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.295.432.081	17.705.574.441
12 Thu nhập khác	3.158.936.761	3.238.327.572
13 Chi phí khác	23.626.344	692.025.144
14 Lợi nhuận khác	3.135.310.417	2.546.302.428
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.430.742.498	20.251.876.869
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.114.982.085	4.195.974.505
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(626.366.463)	(3.382.975)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.942.126.876	16.059.285.339
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8.021.526.032	15.635.584.548
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(79.399.156)	423.700.791
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	529	1.032
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	529	1.032

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Thị Dung



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	562.243.497.077	312.162.876.991
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	11.925.055.733	11.835.973.518
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	184.143.107.164	137.640.610.527
IV	Hàng tồn kho	312.560.986.513	160.381.293.161
V	Tài sản ngắn hạn khác	15.614.347.667	2.304.999.785
B	Tài sản dài hạn	60.684.211.342	48.640.568.954
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	31.660.652.028	26.998.594.684
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	26.580.414.577	22.383.798.765
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	5.080.237.451	4.614.795.919
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	24.958.821.341	18.774.404.512
VI	Tài sản dài hạn khác	3.564.737.973	2.615.969.758
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	622.927.708.419	360.803.445.945
	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	422.931.463.235	171.744.727.002
I	Nợ ngắn hạn	421.030.747.402	169.330.414.499
II	Nợ dài hạn	1.900.715.833	2.414.312.503
D	Vốn chủ sở hữu	199.996.245.184	189.058.718.943
I	Vốn chủ sở hữu	199.996.245.184	189.058.718.943
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	148.495.780.000	148.495.780.000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.672.110.000	5.672.110.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5.313.907.820	4.552.406.231
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	26.096.770.787	19.141.346.979
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
13	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	14.417.696.577	11.197.095.733
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	622.927.708.419	360.803.445.945



I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.064.927.872	279.434.625.666
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3.111.686.629	1.663.257.145
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.953.241.243	277.771.368.521
4 Giá vốn hàng bán	245.821.237.021	212.273.915.395
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.132.004.222	65.497.453.126
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.354.218.936	525.899.036
7 Chi phí tài chính	9.667.606.714	5.189.439.118
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>8.903.090.418</i>	<i>5.035.454.930</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.184.416.829	1.075.885.521
9 Chi phí bán hàng	49.974.686.633	30.611.932.940
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.732.914.559	13.592.291.184
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.295.432.081	17.705.574.441
12 Thu nhập khác	3.158.936.761	3.238.327.572
13 Chi phí khác	23.626.344	692.025.144
14 Lợi nhuận khác	3.135.310.417	2.546.302.428
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.430.742.498	20.251.876.869
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.114.982.085	4.195.974.505
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(626.366.463)	(3.382.975)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.942.126.876	16.059.285.339
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8.021.526.032	15.635.584.548
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(79.399.156)	423.700.791
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	529	1.032
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	529	1.032

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A Tài sản ngắn hạn	562.243.497.077	312.162.876.991
I Tiền và các tài khoản tương đương tiền	11.925.055.733	11.835.973.518
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	184.143.107.164	137.640.610.527
IV Hàng tồn kho	312.560.986.513	160.381.293.161
V Tài sản ngắn hạn khác	15.614.347.667	2.304.999.785
B Tài sản dài hạn	60.684.211.342	48.640.568.954
I Các khoản phải thu dài hạn		
II Tài sản cố định	31.660.652.028	26.998.594.684
1 Tài sản cố định hữu hình	26.580.414.577	22.383.798.765
2 Tài sản cố định thuê tài chính		
3 Tài sản cố định vô hình	5.080.237.451	4.614.795.919
III Bất động sản đầu tư		
IV Tài sản dở dang dài hạn		
V Đầu tư tài chính dài hạn	24.958.821.341	18.774.404.512
VI Tài sản dài hạn khác	3.564.737.973	2.615.969.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	622.927.708.419	360.803.445.945
NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C Nợ phải trả	422.931.463.235	171.744.727.002
I Nợ ngắn hạn	421.030.747.402	169.330.414.499
II Nợ dài hạn	1.900.715.833	2.414.312.503
D Vốn chủ sở hữu	199.996.245.184	189.058.718.943
I Vốn chủ sở hữu	199.996.245.184	189.058.718.943
1 Vốn góp của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4 Vốn khác của chủ sở hữu		
5 Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8 Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.096.770.787	19.141.346.979
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB		
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	14.417.696.577	11.197.095.733
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1 Nguồn kinh phí		
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	622.927.708.419	360.803.445.945



I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.064.927.872	279.434.625.666
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3.111.686.629	1.663.257.145
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.953.241.243	277.771.368.521
4 Giá vốn hàng bán	245.821.237.021	212.273.915.395
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.132.004.222	65.497.453.126
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.354.218.936	525.899.036
7 Chi phí tài chính	9.667.606.714	5.189.439.118
Trong đó chi phí lãi vay	8.903.090.418	5.035.454.930
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.184.416.829	1.075.885.521
9 Chi phí bán hàng	49.974.686.633	30.611.932.940
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.732.914.559	13.592.291.184
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.295.432.081	17.705.574.441
12 Thu nhập khác	3.158.936.761	3.238.327.572
13 Chi phí khác	23.626.344	692.025.144
14 Lợi nhuận khác	3.135.310.417	2.546.302.428
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.430.742.498	20.251.876.869
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.114.982.085	4.195.974.505
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(626.366.463)	(3.382.975)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.942.126.876	16.059.285.339
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8.021.526.032	15.635.584.548
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(79.399.156)	423.700.791
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	529	1.032
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	529	1.032



Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huyền Chi Dung

Tổng giám đốc

[Handwritten signature]
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	6-54
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>6-09</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>10</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>11-12</i>
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>13-53</i>
<i>Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>54</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 15 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi địa chỉ kinh doanh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15: 148.495.780.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
Điện thoại : 0211 873 568
Email : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 54).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Đào Thị Soi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Ủy viên
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Khả	Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Soi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày BCTC trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

Số : 2206.02.03/2018/BCTC-NVT2
Ngày : 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thanh

GCNĐKHNKT số: 0053-2018-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

5

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		562.243.497.077	312.162.876.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.925.055.733	11.835.973.518
1. Tiền	111		11.925.055.733	8.835.973.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	38.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.143.107.164	137.640.610.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	131.433.886.789	99.905.903.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.626.058.049	36.739.853.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	30.000.000.000	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	3.175.070.693	1.286.761.441
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	312.560.986.513	160.381.293.161
1. Hàng tồn kho	141		312.936.538.622	160.902.236.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(375.552.109)	(520.943.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.614.347.667	2.304.999.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.875.019.592	537.375.104
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.651.954.719	1.559.028.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	87.373.356	208.596.623
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.684.211.342	48.640.568.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	251.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	500.000.000	251.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.660.652.028	26.998.594.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	26.580.414.577	22.383.798.765
<i>Nguyên giá</i>	222		105.142.484.670	98.473.691.458
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(78.562.070.093)	(76.089.892.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.080.237.451	4.614.795.919
<i>Nguyên giá</i>	228		5.259.508.519	4.748.758.519
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(179.271.068)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2b	24.958.821.341	18.774.404.512
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.958.821.341	18.774.404.512
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.564.737.973	2.615.969.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.527.489.809	2.205.088.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.037.248.164	410.881.702
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		622.927.708.419	360.803.445.945

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		422.931.463.235	171.744.727.002
I. Nợ ngắn hạn	310		421.030.747.402	169.330.414.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	62.129.388.851	8.774.372.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.757.670.013	3.252.787.102
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.441.088.731	4.871.143.806
4. Phải trả người lao động	314		2.068.295.793	2.933.098.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.267.368.645	4.783.743.961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		121.528.273	121.528.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	344.969.973	190.374.742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	337.960.709.262	142.349.199.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	2.687.442.862	1.996.643.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.284.999	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.900.715.833	2.414.312.503
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	1.900.715.833	2.414.312.503
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.996.245.184	189.058.718.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	199.996.245.184	189.058.718.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	4.552.406.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.096.770.787	19.141.346.979
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		18.075.244.755	3.494.410.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.021.526.032	15.646.936.551
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.417.696.577	11.197.095.733
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		622.927.708.419	360.803.445.945

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325.064.927.872	279.434.625.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.111.686.629	1.663.257.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321.953.241.243	277.771.368.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	245.821.237.021	212.273.915.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.132.004.222	65.497.453.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.354.218.936	525.899.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.667.606.714	5.189.439.118
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.903.090.418	5.035.454.930
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.184.416.829	1.075.885.521
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	49.974.686.633	30.611.932.940
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.732.914.559	13.592.291.184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.295.432.081	17.705.574.441
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.158.936.761	3.238.327.572
13. Chi phí khác	32	VI.8	23.626.344	692.025.144
14. Lợi nhuận khác	40		3.135.310.417	2.546.302.428
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.430.742.498	20.251.876.869
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.114.982.085	4.195.974.505
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(626.366.463)	(3.382.975)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.942.126.876	16.059.285.339
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.021.526.032	15.635.584.548
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(79.399.156)	423.700.791
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	529	1.032

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.430.742.498	20.251.876.869
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.517.485.868	2.101.208.880
- Các khoản dự phòng	03	545.407.777	(62.738.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	281.952.997	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.288.149.132)	(174.915.504)
- Chi phí lãi vay	06	8.903.090.418	5.035.454.930
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.390.530.426	27.150.886.880
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.751.707.837)	(4.648.881.287)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(152.034.301.745)	(37.497.719.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	54.599.773.909	37.052.138.492
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.660.046.241)	(242.249.198)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.068.095.961)	(5.079.075.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(328.441.773)	(4.630.341.739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(109.838.669)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(118.962.127.891)	12.104.757.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.685.130.011)	(681.170.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.635.000.000)	(27.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.435.000.000	23.869.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	838.426.909	336.369.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76.046.703.102)	(3.525.100.656)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này		
		Năm nay	Năm trước	
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	366.458.957.948	160.815.080.098	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(171.361.044.740)	(172.099.330.473)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.758.440)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	195.097.913.208	(11.290.008.815)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	89.082.215	(2.710.352.052)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 11.835.973.518	8.545.805.292	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1 11.925.055.733	5.835.453.240	

V2b

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
 - Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị y tế; Mua bán dụng cụ y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 - Sản xuất sắt, thép, gang;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả, kính thuốc);
 - Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện;
 - Khai thác quặng sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
 - Khai thác và mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Mua bán sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và mua bán các loại vật tư ngành lạnh; Mua bán kim loại và quặng kim loại; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép; Mua bán hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**

Năm 2018, Công ty thực hiện nhiều chính sách quan trọng như nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, khuyến mại, chăm sóc khách hàng và các đại lý bán hàng làm cho chi phí bán hàng của Công ty tăng đáng kể, nhờ đó doanh thu bán hàng của Công ty cũng tăng cao, thị phần trong ngành tăng, uy tín và vị thế của Công ty được nâng tầm và có đủ khả năng cạnh tranh với các thương hiệu uy tín khác.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKK
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	73%	51 %

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKK
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 09, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 09, Phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam là 22.890 VND/USD

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng VP Bank là 22.990 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

i. Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Khi nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

ii. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

iii. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

+ Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-DHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 4 năm 2018. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 7.424.788.000 VND. Tuy nhiên do đến ngày 21 tháng 08 năm 2018 mới thực hiện chốt quyền trả cổ tức nên Công ty chưa phản ánh khoản này vào Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.786.225.941	2.224.887.105
Tiền gửi ngân hàng	9.138.829.792	6.611.086.413
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	3.000.000.000
Cộng	<u>11.925.055.733</u>	<u>11.835.973.518</u>

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
Cộng	<u>38.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>	-	-

(*) Là số tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An với số tiền 20.000.000.000 VND và số tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng với số tiền 8.000.000.000 VND. Số tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai với số tiền 10.000.000.000 VND. Các số tiết kiệm đang thế chấp tại chính các ngân hàng này. (Xem thuyết minh V.18a)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Giá trị	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa (*)	28%	4.148.336.292	28%	4.148.336.292
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (**)	48%	15.810.485.049	48%	14.626.068.220
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (***)		5.000.000.000		-
Cộng		24.958.821.341		18.774.404.512

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết, tỷ lệ cổ phần sở hữu thực tế là 100% do các cổ đông khác chưa góp vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Vốn góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	5.040.000.000
Tỷ lệ vốn góp thực tế đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	100%
Giảm giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(891.663.708)
Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	4.148.336.292

(**) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Vốn góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	12.000.000.000
Tỷ lệ vốn góp thực tế đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	48%
Tăng giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	3.810.485.049
Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	15.810.485.049

(***) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269, ngày phát hành là 29/6/2018 đến ngày 29/06/2028. Số lượng trái phiếu là 500 với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại chính ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	23.733.764.197	14.073.953.398
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	23.700.811.323	14.073.953.398
Công ty Cổ Phần May KLV Việt Nam	32.952.874	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	107.700.122.592	85.831.950.511
Ban QLDA các công trình Bưu điện-Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	1.512.199.100	12.417.359.750
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bầy Lợi	4.735.844.330	3.801.176.504
Công ty TNHH điện máy Nhân Việt	12.214.291.971	16.123.662.090
Các khách hàng khác	89.237.787.191	53.489.752.167
Cộng	131.433.886.789	99.905.903.909

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	7.542.659.747	19.860.772.581
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	7.542.659.747	19.860.772.581
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	15.083.398.302	16.879.080.963
NINGBO KADEER ELECTRIC APPLIANCES CO.,LTD	2.372.401.976	-
ZHONGSHAN NEWECAN ENTERPRISE DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED	3.261.443.724	-
TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.	1.136.499.973	1.136.499.973
Các nhà cung cấp khác	8.313.052.629	15.742.580.990
Cộng	22.626.058.049	36.739.853.544

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	4.300.000.000	-
Ông Vũ Tiến Thành - lãi suất 10%/năm	4.300.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.700.000.000	2.800.000.000
Ông Bùi Bá Cao - lãi suất 10%/năm	3.900.000.000	-
Bà Đỗ Thị Thuận - lãi suất 10%/năm	4.200.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Liên - lãi suất 10%/năm	4.100.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thục - lãi suất 10%/năm	3.500.000.000	-
Bà Ngô Thị Mỹ Nhật - lãi suất 10%/năm	-	800.000.000
Ông Huỳnh Hữu Tính - lãi suất 10%/năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Bùi Thị Thu Nga - lãi suất 10%/năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Lê Thị Nga - lãi suất 10%/năm	1.000.000.000	-
Bà Trịnh Thị Yên - lãi suất 6%/năm	4.000.000.000	-
Ông Tô Văn Giang - lãi suất 6%/năm	3.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	2.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**6. Phải thu khác****a) Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	527.333.334	344.575
Nguyễn Thị Huyền Thương - Tạm ứng	-	344.575
Nguyễn Ngọc Quý - Tạm ứng	500.000.000	-
Ông Vũ Tiến Thành - Phải thu về lãi vay	27.333.334	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.647.737.359	1.286.416.866
Ký cược, ký quỹ	1.391.308.791	518.185.115
Tạm ứng	834.039.679	768.231.751
Phải thu về lãi vay	422.388.889	-
Cộng	3.175.070.693	1.286.761.441

a) Phải thu khác dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	251.600.000
Cộng	500.000.000	251.600.000

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	36.173.582.571	-	43.232.019.333	38.127.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.322.632.815	-	3.497.230.403	-
Thành phẩm	18.419.959.378	-	18.888.454.842	-
Hàng hóa	255.020.363.858	375.552.109	95.284.532.299	482.816.436
Cộng	312.936.538.622	375.552.109	160.902.236.877	520.943.716

8. Chi phí trả trước**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	213.988.000	102.400.000
Chi phí CCDC xuất dùng	381.758.979	190.211.236
Chi phí bảo hiểm tài sản	7.254.544	32.727.271
Nhà bạt di động	-	52.666.667
Chi phí làm biển quảng cáo	219.270.939	72.795.090
Chi phí làm kệ trưng bày hội nghị	-	9.048.336
Chi phí bảo trì phần mềm	3.236.999	6.490.000
Chi phí thuê đất, thuế đất	252.728.476	-
Chi phí đo thử nhiệm EMC điều hòa, tủ đông	345.136.358	-
Chi phí đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	70.126.986	48.000.001
Chi phí trả trước khác	381.518.311	23.036.503
Cộng	1.875.019.592	537.375.104

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	1.350.285.573	1.040.743.614
Chi phí sửa chữa ô tô	4.462.076	17.848.328
Chi phí thiết kế, thu công hạng mục nội thất, nhà xưởng	-	153.291.001
Chi phí làm biển quảng cáo	188.322.408	285.846
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà máy	788.594.631	529.103.918
Chi phí thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho điều hòa	73.395.832	226.104.158
Chi phí đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy chuẩn EMC	95.111.120	130.777.784
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, phần mềm khai báo hải quan	-	70.385.724
Chi phí trả trước khác	27.318.169	36.547.683
Cộng	<u>2.527.489.809</u>	<u>2.205.088.056</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	60.003.262.562	10.317.027.938	356.168.280	426.753.076	98.473.691.458
Tăng do mua sắm	-	330.000.000	2.628.052.695	99.955.500	104.687.978	3.162.696.173
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.506.097.039	-	-	-	-	3.506.097.039
Số cuối kỳ	30.876.576.641	60.333.262.562	12.945.080.633	456.123.780	531.441.054	105.142.484.670

Trong đó:

Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	3.959.541.062	43.056.698.670	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	48.408.398.983
---------------------------------------	---------------	----------------	---------------	-------------	------------	----------------

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	15.204.543.693	56.272.353.506	4.330.076.992	162.704.977	120.213.525	76.089.892.693
Tăng do trích khấu hao	673.419.177	1.052.355.750	682.973.401	21.622.027	41.807.045	2.472.177.400
Số cuối kỳ	15.877.962.870	57.324.709.256	5.013.050.393	184.327.004	162.020.570	78.562.070.093

Giá trị còn lại

Số đầu năm	12.165.935.909	3.730.909.056	5.986.950.946	193.463.303	306.539.551	22.383.798.765
Số cuối kỳ	14.998.613.771	3.008.553.306	7.932.030.240	271.796.776	369.420.484	26.580.414.577

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 22.449.219.475 VND và 9.313.034.096 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long bao gồm toàn bộ nhà xưởng và một phần máy móc thiết bị phục vụ sản xuất điều hòa.
+ Tài sản Cố định là Xe Kia Sorento có Nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 988.956.364 VND và 467.007.171 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa .
+ Tài sản là 2 xe ô tô Ford Ranger XLS AT và 1 xe KIA 7 chỗ có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.292.733.637 VND và 2.048.715.584 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh.
+ Tài sản xe Mazda BT-50 2.2L Facelift và Chervolet có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.385.263.637 VND và 1.256.724.136 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng .
+ Tài sản cố định hữu hình là ô tô Toyota Fortuner có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt theo sổ sách là 958.627.723 VND và 452.684.060 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng vay số 04/2015/HĐCV/PVBT-L-NAGA.IDT ký ngày 14/04/2015 với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

+ Tài sản là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium và ô tô Ford Ranger XLS AT có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.589.505.455 VND và 1.449.925.225 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	133.962.600	4.748.758.519
Tăng trong kỳ	-	510.750.000	510.750.000
Số cuối kỳ	4.614.795.919	644.712.600	5.259.508.519
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		133.962.600	133.962.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	133.962.600	133.962.600
Tăng trong kỳ	-	45.308.468	45.308.468
Số cuối kỳ	-	179.271.068	179.271.068
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	-	4.614.795.919
Số cuối kỳ	4.614.795.919	465.441.532	5.080.237.451

Tài sản là quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.614.795.919 VND và 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản

Là công trình xây dựng văn phòng Nam Trân với nguyên giá 3.506.097.039 VND đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng, đã kết chuyển sản tài sản trong kỳ.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	Lý kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	410.881.702	345.563.453
Phát sinh trong kỳ	1.037.248.164	410.881.702
Hoàn nhập trong kỳ	(410.881.702)	(345.563.453)
Số cuối kỳ	1.037.248.164	410.881.702

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	45.000.001	655.000.001
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	45.000.001	655.000.001
Phải trả các nhà cung cấp khác	62.084.388.850	8.119.372.444
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật – Cao	6.322.530.549	1.570.687.501
PT ARISAMANDIRI PRATAMA	26.531.239.591	2.118.696.353
NINGBO HAISHU GREEN COOL IMP&EXP CO.,LTD	9.294.114.423	-
GUANGDONG CHIGO HEATING AND VENTILATION EQUIPMENT CO.,LTD	5.371.434.638	665.825.630
Các nhà cung cấp khác	14.565.069.649	3.764.162.960
Cộng	62.129.388.851	8.774.372.445

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	637.928.840	1.756.111.528
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	637.928.840	1.756.111.528
Người mua trả tiền trước hạn khác	2.119.741.173	1.496.675.574
Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh	1.348.610.659	786.981.991
Các khách hàng khác	771.130.514	709.693.583
Cộng	2.757.670.013	3.252.787.102

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	201.177.898	821.364	57.243.155	(258.421.053)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	26.823.388.694	(26.823.388.694)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.852.813	14.494.082.361	(13.977.153.988)	508.075.560	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89.746.468	4.849.940.749	(4.760.460.431)	-	266.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	833.513.372	109.175.978	3.114.982.085	(328.441.773)	3.595.984.912	85.107.206
Thuế thu nhập cá nhân	32.525.954	-	202.059.080	(156.689.242)	79.895.792	2.000.000
Tiền thuê đất	-	-	471.175.774	-	471.175.774	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.803.926.582	-	172.448.458	(190.418.347)	3.785.956.693	-
Cộng	4.871.143.806	208.596.623	50.185.320.356	(46.494.973.528)	8.441.088.731	87.373.356

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.046.643.137	238.174.847
Chi phí thuê kho phải trả	-	50.000.000
Chi phí du lịch của đại lý đạt đủ doanh số	1.439.196.680	310.000.000
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán	1.641.528.828	4.185.569.114
Chương trình khuyến mãi du lịch	110.000.000	-
Chi phí khác	30.000.000	-
Cộng	<u>4.267.368.645</u>	<u>4.783.743.961</u>

17. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>26.526.167</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam - Phải trả về lãi vay	26.526.167	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>318.443.806</i>	<i>190.374.742</i>
Kinh phí công đoàn	45.710.614	-
Bảo hiểm xã hội	91.074.556	25.973.535
Bảo hiểm y tế	15.476.011	3.831.191
Bảo hiểm thất nghiệp	7.177.200	1.773.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.388.290	158.388.290
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	617.135	407.926
Cộng	<u>344.969.973</u>	<u>190.374.742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (1)	2.089.012.501	2.089.012.501	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay ngắn hạn ngân hàng	333.986.160.088	333.986.160.088	138.263.662.711	138.263.662.711
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long (2)	87.085.027.736	87.085.027.736	92.493.130.797	92.493.130.797
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	30.608.571.666	30.608.571.666	30.783.339.613	30.783.339.613
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Ba Đình (4)	-	-	14.987.192.301	14.987.192.301
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (5)	163.260.555.242	163.260.555.242	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàng Mai (6)	49.807.005.444	49.807.005.444	-	-
Ngân Hàng TM CP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng (7)	3.225.000.000	3.225.000.000	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	800.000.000	800.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay Ông Trương Quang Tú	800.000.000	800.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	1.085.536.673	1.085.536.673	1.085.536.673	1.085.536.673
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	102.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000
Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	217.200.000	217.200.000	217.200.000	217.200.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	611.333.340	611.333.340	611.333.340	611.333.340
NH TMCP Đại Chúng VN- CN Thăng Long	155.003.333	155.003.333	155.003.333	155.003.333
Cộng	337.960.709.262	337.960.709.262	142.349.199.384	142.349.199.384

(1) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam theo hợp đồng cho vay ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 6.035.000.000 VND. Thời gian cho vay tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 06/6/2016. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 08/06/2017, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- + Bất động sản tại số nhà 112 ngõ 115/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của Bà Đào Thị Soi và Ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10111071095.
- + Bất động sản tại số 05, ngách 105, ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010913519700112.
- + Bất động sản tại số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019.
- + Bất động sản tại thửa đất số 72.1, tờ bản đồ số 14, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội thuộc sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI272273.
- + Bất động sản tại thửa đất số 13, tờ bản đồ 27, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Đình Tấn và bà Đào Thị Hoa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 750752.
- + Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty.
- + Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 08/2014/HĐCC/PVBTL-AnhVu ký ngày 31/10/2014.
- + Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 10/2014/HĐCC/PVBTL-ONGKHA ký ngày 31/10/2014.
- + Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, chi tiết về hàng hóa được thể hiện trên hợp đồng thế chấp hàng hóa số 12/2014/HĐTC/PVBTL-NAGAKAWA ký ngày 31/10/2014.
- + Thế chấp tối thiểu 40% cổ phần Công ty dệt may KLW thuộc sở hữu của cổ đông với giá trị số sách tối thiểu 20 tỷ đồng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

- + Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

+ Xe ô tô con Kia Sorento, BKS 30A-627.65, thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAGHN ký ngày 10 tháng 04 năm 2018.

+ Xe ô tô con 09 chỗ hiệu Hyundai Grand, BKS88A-178.61, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLW.

+ Xe ô tô khách 29 chỗ hiệu Thaco HB73S, BKS 88B-008.37 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLW.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 99, Tờ bản đồ số 16, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/03/005/HĐTĐ ngày 16/03/2018, số tiền gửi: 8.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 16/03/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/013/HĐTĐ ngày 08/05/2018, số tiền gửi: 9.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 02/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 08/05/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/014/HĐTĐ ngày 11/05/2018, số tiền gửi 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 03/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 17/5/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/024/HĐTĐ ngày 21/5/2018, số tiền gửi 6.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố 2015/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG. Ký ngày 21/05/2018.

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Toàn bộ số lượng Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269 được thế chấp theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số 1007/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 10/07/2018.

(5) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTD/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số tiền 5.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai phát hành số 01/2018/HĐTĐ/VCB.HGM-NAG ngày 22/05/2018 theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số tiền 5.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai phát hành số 02/2018/HĐTG/VCB.HGM-NAG ngày 06/06/2018 theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 02/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 06 tháng 06 năm 2018.

(6) Là khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng số 4183.18.308.3789979.TD. Hạn mức tín dụng 16.000.000.000 VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng điện lạnh năm 2018-2019. Khoản vay được đảm bảo bởi:

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng theo thửa đất số 125, tờ bản đồ số 101 theo Sổ phát hành BG 952425; Sổ vào sổ cấp GCN: CT09311 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/11/2011. Giá trị tài sản đảm bảo là 3.400.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4749.18.308.3789979.BĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018.

+ Ô tô con Chevrolet BKS.43A-342.74 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông Số: 12535.18.308.3789979.BĐ ngày 08 tháng 05 năm 2018.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	7.189.012.501		(5.100.000.000)	2.089.012.501
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam</i>	-	7.189.012.501		(5.100.000.000)	2.089.012.501
Vay ngắn hạn ngân hàng	138.263.662.711	357.769.945.447	-	(162.047.448.070)	333.986.160.088
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long</i>	92.493.130.797	101.645.813.095	-	(107.053.916.156)	87.085.027.736
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long</i>	30.783.339.613	31.631.571.666	-	(31.806.339.613)	30.608.571.666
<i>Ngân hàng TMCP Tiền Phong - Chi nhánh Ba Đình</i>	14.987.192.301	-	-	(14.987.192.301)	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An</i>	-	170.460.555.242	-	(7.200.000.000)	163.260.555.242
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàng Mai</i>	-	50.807.005.444	-	(1.000.000.000)	49.807.005.444
<i>Ngân Hàng TM CP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	3.225.000.000	-	-	3.225.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	3.000.000.000	1.500.000.000	-	(3.700.000.000)	800.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.085.536.673		513.596.670	(513.596.670)	1.085.536.673
Cộng	142.349.199.384	366.458.957.948	513.596.670	(171.361.044.740)	337.960.709.262

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	1.900.715.833	1.900.715.833	2.414.312.503	2.414.312.503
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	289.000.000	289.000.000	340.000.000	340.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (2)	779.400.000	779.400.000	869.900.000	869.900.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	721.111.100	721.111.100	1.026.777.770	1.026.777.770
NH TMCP Đại Chúng VN-CN Thăng Long (4)	111.204.733	111.204.733	177.634.733	177.634.733
Cộng	1.900.715.833	1.900.715.833	2.414.312.503	2.414.312.503

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 21.04/2017/HĐCV ký ngày 25 tháng 04 năm 2017, số tiền vay 510.000.000 VND với mục đích vay tài trợ chi phí mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 6903/2017/HĐMB ngày 16/03/2017. Hợp đồng vay có thời hạn 60 tháng, lãi suất vay được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là ô tô tải pickup cabin kép Mazda BT-50 AT 2.2L Facelift, sản xuất năm 2016, BKS 43C-149.39 có giá trị 665.000.000 VND.

(2) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/ 2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) và ô tô Ford Ranger XLS AT

(3) Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 27368.17.106.3515544.TD ký ngày 15/11/2017, số tiền vay 470.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51D-197.09.

- Hợp đồng vay số 27653.17.106.3515544.TD ký ngày 16/11/2017, số tiền vay 800.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51F-899.48.

- Hợp đồng vay số 23475.17.106.351.5544.TD ngày 24/10/2017, số tiền vay 473.690.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51D-191.38.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay số 04/2015/HĐCV/PVBTL-NAGA.IDT ký ngày 14/04/2015, số tiền vay 664.300.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến hết ngày 31/07/2015 là 11,5%/năm, từ 01/08/2015 lãi suất điều chỉnh theo quy định của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần, kỳ gốc vay đầu tiên thanh toán vào ngày 26/07/2015, lãi vay được trả 01 tháng/lần vào ngày 26. Tài sản thế chấp là ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 08/2015/HĐTC/PVBTL-NAGA.IDT có giá trị 949.000.000VND

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	1.085.536.673	1.085.536.673
Trên 1 năm đến 5 năm	1.900.715.833	2.414.312.503
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>2.986.252.506</u>	<u>3.499.849.176</u>

Chi tiết phát sinh khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	2.414.312.503
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-
Số tiền vay đã trả	-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(513.596.670)
Số cuối kỳ	<u>1.900.715.833</u>

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả ngắn hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	1.996.643.478
Tăng do trích lập	1.715.300.974
Số sử dụng trong kỳ	(1.024.501.590)
Số hoàn nhập	-
Số cuối kỳ	<u>2.687.442.862</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	13.222.040.161	10.308.170.707	181.198.674.814
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	15.646.936.551	388.925.026	16.035.861.577
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(8.675.817.448)	-	(8.675.817.448)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.051.812.285	(1.051.812.285)	-	-
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.141.346.979	11.197.095.733	189.058.718.943
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.141.346.979	11.197.095.733	189.058.718.943
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	8.021.526.032	(79.399.156)	7.942.126.876
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	761.501.589	(1.066.102.224)	-	(304.600.635)
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	26.096.770.787	14.417.696.577	199.996.245.184

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	154.167.870.000	154.167.870.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- Cổ phiếu phổ thông	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

d) Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/BB-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 04 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	7.424.788.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	761.501.589
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	304.600.635

(*) Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 21 tháng 08 năm 2018, do đó Công ty chưa phản ánh khoản này vào báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán a, Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	906,85	906,85

b, Nợ khó đòi đã xử lý Đối tượng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>1.116.279.409</u>	<u>1.116.279.409</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	325.064.927.872	279.434.625.666
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	325.064.927.872	270.547.220.621
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.887.405.045
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.111.686.629)	(1.663.257.145)
- Chiết khấu thương mại	(2.114.812.451)	(1.151.108.965)
- Hàng bán bị trả lại	(966.817.451)	(512.148.180)
- Giảm giá hàng bán	(30.056.727)	-
Doanh thu thuần	321.953.241.243	277.771.368.521
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	321.953.241.243	268.883.963.476
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	8.887.405.045

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm	245.966.628.628	204.321.609.752
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	8.770.690.631
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.391.607)	(818.384.988)
Cộng	245.821.237.021	212.273.915.395

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	1.288.149.132	433.678.754
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	66.069.804	92.220.282
Cộng	1.354.218.936	525.899.036

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.903.090.418	5.035.454.930
Chiết khấu thanh toán cho người mua	156.286.237	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.277.062	153.984.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	281.952.997	-
Cộng	9.667.606.714	5.189.439.118

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.665.863.145	4.007.828.192
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	460.054.718	110.646.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	423.614.327	129.160.812
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	2.184.753.452	2.506.278.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.195.484.777	10.177.071.809
Các chi phí khác	18.044.916.214	13.680.947.283
Cộng	49.974.686.633	30.611.932.940

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.831.659.678	4.073.859.675
Chi phí vật liệu quản lý	123.090.605	57.227.762
Chi phí đồ dùng văn phòng	716.385.991	330.910.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.055.765.526	890.422.836
Thuế, phí và lệ phí	300.801.560	297.012.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.700.255.600	6.440.866.567
Các chi phí khác	2.004.955.599	1.501.991.885
Cộng	11.732.914.559	13.592.291.184

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu cho thuê văn phòng	3.043.636.362	3.043.636.360
Thu tiền bồi thường	99.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	13.659.921
Thu nhập khác	16.300.399	181.031.291
Cộng	3.158.936.761	3.238.327.572

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hạch toán điều chỉnh giảm thuế phải nộp theo biên bản thuế	(25.330.560)	-
Tiền phạt, truy thu thuế theo biên bản kiểm tra	-	247.095.965
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán	-	258.763.250
Các khoản phạt truy thu khác	44.877.488	2.867.140
Thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường	-	182.553.153
Chi phí khác	4.079.416	745.636
Cộng	23.626.344	692.025.144

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.430.742.498	20.251.876.869
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.783.338.414	727.995.657
<i>Tiền phạt truy thu thuế</i>	2.850.922.928	1.649.466.300
<i>Các khoản phạt, truy thu, thuế khác</i>	44.877.488	2.867.140
<i>Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát không điều hành</i>	163.325.484	-
<i>Chi phí bị loại trừ khác</i>	3.878.800	59.165
<i>Lỗ tại Công ty con quyết toán riêng</i>	2.638.841.156	1.216.890.877
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.932.415.486	(921.470.643)
<i>Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất</i>	1.932.415.486	(921.470.643)
Thu nhập chịu thuế	15.214.080.912	20.979.872.526
Lỗ các năm trước được chuyển	(669.970.484)	-
Thu nhập tính thuế	14.544.110.428	20.979.872.526
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.908.822.086	4.195.974.505
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	206.160.000	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.114.982.085	4.195.974.505

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.037.248.165)	(348.946.428)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	410.881.702	345.563.453
Cộng	(626.366.463)	(3.382.975)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.021.526.032	15.635.584.548
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(160.430.521)	(304.600.635)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.861.095.511	15.330.983.913
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	529	1.032

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này là số tạm trích theo 2% Lợi nhuận sau thuế kỳ này.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.849.576	14.849.576

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	4.355.846.679	14.962.571.807
Chi phí nhân công	12.525.872.823	11.036.677.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.517.485.869	4.232.703.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.196.541.938	23.000.798.640
Chi phí trạm bảo hành	2.184.753.452	3.201.014.033
Chi phí dự phòng	-	5.469.041.018
Chi phí bằng tiền khác	20.882.434.962	13.215.672.852
Cộng	66.662.935.723	75.118.479.083

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	496.968.000	355.000.955
Lợi nhuận, cổ tức được chia	-	2.647.242.000
Cộng	496.968.000	3.002.242.955

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên bên liên quan		
Chi tiền tạm ứng	1.020.296.600	-
Thu tiền tạm ứng	520.641.175	-
Chi tiền cho vay	8.300.000.000	-
Thu tiền cho vay	4.000.000.000	-
Phải thu về lãi vay	27.333.334	-

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	114.596.857.925	74.976.037.497
+ Giá trị chưa thuế	104.178.961.750	68.160.034.088
+ Thuế GTGT đầu ra	10.417.896.175	6.816.003.409
Phải thu tiền cho thuê kho	135.000.000	135.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
+ Giá trị chưa thuế	122.727.270	122.727.270
+ Thuế GTGT đầu ra	12.272.730	12.272.730
Mua hàng hóa	42.700.777.435	119.813.188.542
+ Giá trị chưa thuế	38.818.888.577	108.921.080.493
+ thuế GTGT đầu vào	3.881.888.858	10.892.108.049
Trả tiền hàng	30.382.664.601	89.597.119.833
Thu tiền bán hàng	105.105.000.000	65.380.000.000
Thu lại tiền đã tạm ứng	800.000.000	-
Trả tiền hàng	1.410.000.000	-
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	167.135.562	17.353.600
+ Giá trị chưa thuế	151.941.420	15.776.000
+ Thuế GTGT đầu ra	15.194.142	1.577.600
Phải thu tiền cho thuê kho	3.168.000.000	3.168.000.000
+ Giá trị chưa thuế	2.880.000.000	2.880.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra	288.000.000	288.000.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.184.000.000	1.771.341.748
Thu tiền cho vay ngắn hạn	3.900.000.000	8.100.000.000
Chi tiền cho vay ngắn hạn	3.900.000.000	13.450.000.000
Lãi vay phải trả	26.526.167	-
Lãi vay phải trả	25.987.499	-
Trả tiền lãi vay	25.987.499	-
Nhận tiền vay ngắn hạn	7.189.012.501	-
Trả tiền gốc vay	5.100.000.000	-
Phải thu tiền cho vay	6.035.000.000	-
Thu tiền cho vay	6.035.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.13, V.14, V.17.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Năm nay	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Trung	Miền Nam	Miền Nam	Miền Nam		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	269.085.237.690	24.441.708.625	28.426.294.928	-	-	-	321.953.241.243	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	301.926.174.420	277.339.091	2.277.418.912	(304.480.932.423)	-	-	-	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	571.011.412.110	24.719.047.716	30.703.713.840	(304.480.932.423)	321.953.241.243			
Chi phí bộ phận	505.948.418.672	17.064.046.548	22.516.724.487	(299.707.952.686)	245.821.237.021			
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	65.062.993.438	7.655.001.168	8.186.989.353	(4.772.979.737)	76.132.004.222			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(61.707.601.192)			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					14.424.403.030			
Doanh thu hoạt động tài chính					1.354.218.936			
Chi phí tài chính					(9.667.606.714)			
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết								
Thu nhập khác					1.184.416.829			
Chi phí khác					3.158.936.761			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(23.626.344)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.114.982.085)			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					626.366.463			
					7.942.126.876			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.997.146.440	5.020.720.721	594.774.825	(22.822.022)	8.589.819.964			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.913.955.995	131.363.618	568.301.989	(8.260.735)	3.605.360.867			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Trung	Miền Nam	Miền Nam	Loại trừ		
Số cuối năm								
Tài sản thực tiếp của bộ phận	778.659.217.092	34.913.845.967	48.609.344.463	(239.254.699.103)			622.927.708.419	
Tổng tài sản							622.927.708.419	
Nợ phải trả thực tiếp của bộ phận	567.680.458.394	28.163.685.968	40.813.302.575	(213.725.983.702)			422.931.463.235	
Tổng nợ phải trả							422.931.463.235	
Số đầu năm								
Tài sản thực tiếp của bộ phận	482.316.964.766	13.103.631.345	26.854.691.835	(161.471.842.001)			360.803.445.945	
Tổng tài sản							360.803.445.945	
Nợ phải trả thực tiếp của bộ phận	279.259.909.549	7.088.058.507	16.824.597.726	(131.427.838.780)			171.744.727.002	
Tổng nợ phải trả							171.744.727.002	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	337.960.709.262	1.900.715.833	-	339.861.425.095
Phải trả người bán	62.129.388.851	-	-	62.129.388.851
Các khoản phải trả khác	9.368.077.273	-	-	9.368.077.273
Cộng	409.458.175.386	1.900.715.833	-	411.358.891.219
Số đầu năm				
Vay và nợ	142.349.199.384	2.414.312.503	-	144.763.511.887
Phải trả người bán	8.774.372.445	-	-	8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	9.903.860.456	-	-	9.903.860.456
Cộng	161.027.432.285	2.414.312.503	-	163.441.744.788

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.925.055.733	11.835.973.518	11.925.055.733	11.835.973.518
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	130.991.285.847	99.463.302.967	130.991.285.847	99.463.302.967
Các khoản cho vay	30.000.000.000	2.800.000.000	30.000.000.000	2.800.000.000
Các khoản phải thu khác	3.675.070.693	1.538.361.441	3.675.070.693	1.538.361.441
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24.958.821.341	18.774.404.512	24.958.821.341	18.774.404.512
Cộng	239.550.233.614	134.412.042.438	239.550.233.614	134.412.042.438
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	339.861.425.095	144.763.511.887	339.861.425.095	144.763.511.887
Phải trả người bán	62.129.388.851	8.774.372.445	62.129.388.851	8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	9.368.077.273	9.903.860.456	9.368.077.273	9.903.860.456
Cộng	411.358.891.219	163.441.744.788	411.358.891.219	163.441.744.788

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn						
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Đã thu hồi một phần	86.925.000	86.925.000	Đã thu hồi một phần	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bạch Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539
Cộng		3.091.908.367	3.091.908.367		3.091.908.367	3.091.908.367

